TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HÒA THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2021
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Hồng Thúy Liễu**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Tiến Dũng**.

2. Ông **Lê Huỳnh Hải Đăng**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Kim Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Quốc Việt** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 01 năm 2021 và 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Quốc C,** sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Tô Đình Hương Y,** sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố D, phường E, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng F.

Địa chỉ: Đường G, Phường I, Quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Thành T1 – Chức vụ: Trưởng Phòng kế hoạch – kinh doanh Chi nhánh thị xã H Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2020) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần M.

Địa chỉ: Đường N, Phường O, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh T2 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị H – Chức vụ: Nhân viên kinh doanh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2020) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Chị **Đỗ Thị Thanh T3,** sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp Q, xã R, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh **Bùi Bạch M,** sinh năm 1971; địa chỉ: Đường S, khu phố T, phường V, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ngày 26/02/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Quốc C trình bày:***

Về hôn nhân: Anh C và chị Y chung sống vợ chồng vào ngày 22/5/2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 30/01/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện H (nay là Ủy ban nhân dân phường V, thị xã H), tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng sống chung hạnh phúc khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có niềm tin, không có tiếng nói chung, không có sự tôn trọng nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi nhau. Từ tháng 10/2018, vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Đến tháng 7/2019, anh C về nhà cha mẹ ruột ở ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh sinh sống cho đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên anh C yêu cầu ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh C và chị Y có 01 con chung là Lê Tấn P, sinh ngày 09/9/2013. Cháu P đang sống với chị Y. Nay anh C đồng ý giao cháu P cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con thành niên.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có tạo lập được 01 phần đất thổ cư diện tích 252m^2, thửa đất 524, tờ bản đồ 25, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/01/2016 cho anh C và chị Y. Về nguồn gốc đất, anh C trình bày vợ chồng anh nhờ ông Tô Văn Ch và bà Võ Thị Ngọc Th (cha mẹ ruột chị Y) thế chấp quyền sử dụng đất của ông bà cho Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 11/12/2015 theo hợp đồng tín dụng số 5709LAV201506464 để cho anh và chị Y mượn số tiền 200.000.000 đồng nhận chuyển nhượng phần đất 252m^2 với giá 162.000.000 đồng, số tiền còn lại là 38.000.000 đồng thì vợ chồng dùng xoay sở trong việc làm ăn. Đến khi anh C và chị Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất 252m^2 thì anh chị thế chấp quyền sử dụng đất này cho Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh vay số tiền 130.000.000 đồng và anh chị đã sử dụng số tiền 130.000.000 đồng này trả nợ ngân hàng cho bà Thiện, ông

Chiến để lấy giấy đất của cha mẹ vợ về trả lại cho ông bà. Do đó, phần đất 252m^2 là tài sản chung của vợ chồng nên anh C yêu cầu chia phần đất này theo quy định pháp luật, không đồng ý công nhận phần đất là tài sản riêng của chị Y.

Ngoài ra, vợ chồng anh còn tạo lập được tài sản gồm: 01 máy chụp hình; 02 máy quay phim; 01 chiếc xe tay ga màu đen hiệu KIMCO; 01 máy vi tính để bàn; 01 tivi 43 inch. Đối với các tài sản này thì anh C không có tranh chấp với chị Y nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh C thừa nhận vợ chồng có vay Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh số tiền gốc 130.000.000 đồng, có thế chấp tài sản là quyền sử dụng phần đất 252m^2. Tại thời điểm tháng 9/2019 (vợ chồng không còn sống chung) thì vợ chồng chỉ còn nợ ngân hàng tiền gốc 110.500.000 đồng và tiền lãi. Anh C có vay của anh Bùi Bạch M số tiền 10.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng vào kỳ của tháng 9/2019. Ngoài ra, chị Y có vay của Ngân hàng TMCP M số tiền gốc 40.000.000 đồng và hai vợ chồng cùng đến ngân hàng nhận số tiền này nên anh C thừa nhận nợ Ngân hàng TMCP M là nợ chung, đến ngày xét xử thì số nợ còn 5.439.289 đồng. Khi ly hôn, anh C đồng ý chia đôi 03 khoản nợ chung của Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh là 110.500.000 đồng và tiền lãi, của Ngân hàng TMCP M là 5.439.289 đồng và 10.000.000 đồng của anh M với chị Y, mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa.

Đối với khoản nợ 39.000.000 đồng của chị Đỗ Thị Thanh T3; 42.000.000 đồng của anh Bùi Bạch M; 6.000.000 đồng của chị Võ Đoàn Mộng T; 12.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Ngọc V; 15.000.000 đồng của anh Nguyễn Trung H; 30.000.000 đồng của Tổ chức tài chính Z thì anh C không biết nên anh không đồng ý trả.

**** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Tô Đình Hương Y trình bày:***

Về hôn nhân: Chị Y thống nhất lời trình bày của anh C về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn. Theo chị Y, vợ chồng sống chung hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do không có niềm tin và không có sự tôn trọng nhau. Anh C về nhà cha mẹ anh sinh sống từ ngày 17/8/2019 đến nay. Do tình cảm không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: Có 01 con chung đúng như anh C trình bày. Khi ly hôn, chị Y yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, chị Y yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu P hàng tháng, mỗi tháng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) cho đến khi con thành niên. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Y đồng ý với mức cấp dưỡng mà anh C tự nguyện là 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tạo lập được các tài sản chung như sau: 02 máy chụp hình; 02 máy quay phim; 02 dàn máy vi tính để bàn; 01 tivi 41 inch; 01 chiếc xe tay ga màu đen hiệu KIMCO; tiền mặt 45.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24K 9999. Ngày 17/8/2019, anh C đã thuê người đến dọn đồ và lấy đi các tài sản trên cùng với tiền, vàng, anh C chỉ để lại cho chị Y 01 dàn máy vi tính để bàn và 01 tivi 41 inch. Đối với các tài sản này, chị Y không có tranh chấp với anh C nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Y và anh C cùng đứng tên sử dụng 01 phần đất thổ cư diện tích 252m^2, thửa đất 524, tờ bản đồ 25, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/01/2016). Phần đất này do anh chị nhận chuyển nhượng vào năm 2016 với giá 162.000.000 đồng nhưng nguồn gốc tiền nhận chuyển nhượng đất là do cha mẹ ruột của chị Y (ông Tô Văn Ch và bà Võ Thị Ngọc Th) cho chị Y, không phải tiền chung của vợ chồng. Ngày 02/6/2018, anh C có ký tên vào "Giấy xác nhận tài sản riêng" với nội dung anh C xác nhận thửa đất số 524, tờ bản đồ số 25, diện tích 252m^2, toạ lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là do cha mẹ chị Y mua cho chị Y từ nguồn tiền tích góp của cha mẹ, không có sự đóng góp của anh C vào tài sản này. Do đó, chị Y yêu cầu Tòa án xác định phần đất 252m^2 là tài sản riêng của chị, chị không đồng ý phân chia đất theo yêu cầu của anh C.

Về nợ chung: Ngoài 03 khoản nợ mà anh C thừa nhận như trên thì vợ chồng còn nợ chị Đỗ Thị Thanh T3 số tiền 39.000.000 đồng; anh Bùi Bạch M số tiền 42.000.000 đồng; chị Võ Đoàn Mộng T số tiền 6.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Ngọc V số tiền 12.000.000 đồng; anh Nguyễn Trung H số tiền 15.000.000 đồng.

Khi ly hôn, chị Y yêu cầu anh C phải cùng chị có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh số tiền gốc 110.500.000 đồng và tiền lãi; Ngân hàng TMCP M số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi; anh Bùi Bạch M số tiền 52.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thanh T3 số tiền 39.000.000 đồng. Do chị T, chị V và anh H không yêu cầu giải quyết các khoản nợ trên nên chị Y cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ của chị T, chị V và anh H.

Về nợ riêng: Chị Y có vay tín chấp của Tổ chức tài chính Z số tiền gốc 30.000.000 đồng, đây là nợ riêng của chị nên chị không yêu cầu anh C phải trả.

**** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng F trình bày:***

Ngày 20/12/2018, anh C và chị Y có vay Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh số tiền gốc 130.000.000 đồng; mục đích vay là mua sắm vật dụng tiêu dùng cá nhân; thời hạn cho vay là 60 tháng; thời hạn trả gốc + lãi: 03 tháng/01 lần vào ngày 20; lãi suất cho vay là 9,5%/năm trên nợ gốc, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/3/2019; kỳ trả nợ cuối là ngày 20/12/2023.

Khi vay, anh chị có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 252m^2, thửa đất 524, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1683/2018/HĐTC ngày 20/12/2018 để bảo đảm cho khoản vay 130.000.000 đồng. Từ khi vay đến nay, anh C và chị Y thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, không có vi phạm.

Hiện tại, anh C và chị Y không có vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay nên ngân hàng không có thực hiện thủ tục khởi kiện anh chị. Trường hợp anh chị tranh chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 252m^2 đang thế chấp tại ngân hàng thì ngân hàng đề nghị anh C và chị Y phải trả tất nợ vay cho ngân hàng trước khi anh

chị phân chia tài sản. Tính đến ngày xét xử (ngày 22/01/2021), anh C và chị Y còn nợ ngân hàng số tiền gốc 78.000.000 đồng và tiền lãi 828.912 đồng, tổng cộng là 78.828.912 đồng (Bảy mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn chín trăm mười hai đồng).

**** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại Cổ phần M trình bày:***

Ngày 26/3/2018, chị Y có vay tại Ngân hàng TMCP M – Chi nhánh Tây Ninh – Phòng giao dịch L số tiền gốc 40.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số 0118083401T18001, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 36 tháng (từ ngày 26/3/2018 đến ngày 26/3/2021), mục đích vay tiêu dùng, biện pháp bảo đảm là vay tín chấp theo quỹ lương của chị Y. Người ký kết hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP M là chị Y. Trong quá trình trả nợ, chị Y thực hiện nghĩa vụ thanh toán còn bị chậm, có kỳ phải nhắc nhở nhiều lần.

Do chị Y vi phạm nghĩa vụ là chậm thanh toán hàng tháng nên Ngân hàng TMCP M yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên trong vụ án giữa anh C và chị Y. Về pháp lý, người ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP M là chị Y nên chị Y là người có nghĩa vụ về khoản vay với ngân hàng, do đó trong đơn khởi kiện, Ngân hàng chỉ yêu cầu chị Y trả nợ, không có yêu cầu anh C trả nợ. Tuy nhiên, anh C và chị Y đều xác nhận đây là nợ chung và anh chị đồng ý cùng trả nợ cho Ngân hàng TMCP M nên ngân hàng đồng ý và yêu cầu anh C, chị Y cùng có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 21/01/2021 là 5.439.289 đồng (Năm triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn hai trăm tám mươi chín đồng), trong đó vốn gốc là 5.295.145 đồng và tiền lãi là 144.144 đồng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Đỗ Thị Thanh T3 trình bày:***

Chị T3 cho chị Y vay tiền 04 lần, cụ thể: Ngày 02/4/2017, vay 12.000.000 đồng; ngày 11/01/2018, vay 8.000.000 đồng; ngày 10/5/2018, vay 10.000.000 đồng; ngày 18/02/2019, vay 9.000.000 đồng. Tổng cộng là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng), vay không lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả chậm nhất là 03 năm tính từ ngày vay hoặc sớm hơn thời hạn. Cả 04 lần vay tiền, chị Y đều có làm giấy mượn tiền. Mục đích chị Y vay tiền để trang trải cuộc sống và lo chi phí học hành cho con. Anh C không có trực tiếp nhận tiền nhưng chị Y vay tiền vào thời gian anh chị còn sống chung vợ chồng và anh C biết việc chị Y vay tiền của chị T3. Do đó, khi anh chị ly hôn, chị T3 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh C và chị Y phải cùng có trách nhiệm trả số tiền 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng) cho chị, không yêu cầu tính lãi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Bùi Bạch M trình bày:***

Vợ chồng chị Y và anh C có vay tiền của anh M tổng cộng là 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng), chị Y là người trực tiếp nhận tiền nhiều lần là 42.000.000 đồng, còn anh C thì trực tiếp nhận 10.000.000 đồng. Vì chỗ anh em thân thiết nên khi chị Y, anh C vay tiền, anh M không có yêu cầu anh chị viết giấy nợ, do đó anh M không nhớ thời gian vay cụ thể. Mục đích anh C, chị Y vay tiền là để trang trải cuộc sống. Khi vay, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và

vay không lãi suất. Anh C và chị Y vay tiền trong thời gian anh chị chung sống vợ chồng nên khi ly hôn, anh M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh C và chị Y phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:***

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 27, 30, 33, 51, 56, 59, 81, 82, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Quốc C.

+ Về con chung: Giao con chung tên Lê Tấn P, sinh ngày 09/9/2013 cho chị Y chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận anh C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng đến khi cháu P thành niên và có khả năng lao động, sinh sống được.

+ Về tài sản chung: Chia tài sản chung là phần đất diện tích diện tích 252m^2, thửa số 524, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H cho chị Y được hưởng 60% giá trị tài sản chung, anh C được hưởng 40% giá trị tài sản chung. Người nhận đất có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh.

+ Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP M, buộc chị Y và anh C cùng có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số tiền 5.439.289 đồng; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Bạch M, buộc chị Y và anh C cùng có nghĩa vụ trả cho anh M số tiền 52.000.000 đồng, ghi nhận anh M không yêu cầu tính lãi; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thanh T3, buộc chị Y và anh C cùng có nghĩa vụ trả cho chị T3 số tiền 39.000.000 đồng, ghi nhận chị T3 không yêu cầu tính lãi.

+ Về án phí: Buộc đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Ngân hàng F, Ngân hàng TMCP M, chị Đỗ Thị Thanh T3 và anh Bùi Bạch M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh C và chị Y tự nguyện chung sống vợ chồng vào ngày 22/5/2011, có đăng ký kết hôn vào ngày 30/01/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện H (nay là Ủy ban nhân dân phường V, thị xã H), tỉnh Tây Ninh. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Quá trình chung sống, anh chị hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do anh chị không có niềm tin, không có sự tôn trọng nhau và anh chị đã không còn chung sống vợ chồng từ năm 2019 cho đến nay. Nay anh C yêu cầu ly hôn, chị Y đồng ý ly hôn. Nhận thấy, hôn nhân giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh C là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh C và chị Y có 01 con chung là cháu Lê Tấn P, sinh ngày 09/9/2013, đang sống cùng chị Y. Qua làm việc, cháu P có nguyện vọng sống với mẹ và anh C đồng ý giao con chung cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng nên căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu P cho chị Y được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn, anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Phát 1.500.000 đồng/tháng và chị Y đồng ý với mức cấp dưỡng mà anh C tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Trong thời gian chung sống, anh C và chị Y cùng đứng tên sử dụng phần đất thổ cư diện tích 252m^2, thửa số 524, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/01/2016, hiện quyền sử dụng đất này đang thế chấp tại Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh để đảm bảo số tiền vay 130.000.000 đồng.

[4.2] Xét lời trình bày của anh C và chị Y về nguồn gốc đất, thấy rằng:

[4.2.1] Đối với "Giấy xác nhận tài sản riêng" ngày 02/6/2018 do chị Y cung cấp: Anh C thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên Lê Quốc C dưới mục người xác nhận trong "Giấy xác nhận tài sản riêng" ngày 02/6/2018 là chữ ký và chữ viết của anh nhưng chữ viết ở phần nội dung "Giấy xác nhận tài sản riêng" là của chị Y. Khi ký tên, nội dung trong giấy xác nhận để trống, không có ghi thông tin tài sản và mục đích anh C ký tên vào giấy xác nhận này để chị Y làm thủ tục nhận tặng cho tài sản là nhà đất tại khu phố Y, phường V, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh từ cha mẹ vợ, không phải xác nhận phần đất 252m^2 là tài sản riêng của chị Y. Chị Y cũng thừa nhận chữ viết ở phần nội dung "Giấy xác nhận tài sản riêng" là của chị. Thấy rằng, văn bản xác nhận tài sản riêng giữa anh C và chị Y không được công chứng, chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không có cơ sở xem xét phần đất 252m^2 là tài sản riêng của chị Y.

[4.2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh cung cấp và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất 252m^2 do Tòa án thu thập cũng như lời khai của anh C và chị Y, cho thấy: Ngày 09/12/2015, bà Th và ông Ch (cha mẹ chị Y) có thế chấp quyền sử dụng đất của ông bà vay ngân hàng 200.000.000 đồng. Ngày 29/12/2015, anh C và chị Y có nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn A, bà Đặng Kiều N phần đất diện tích 252m^2 tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh với giá 162.000.000 đồng. Ngày 21/01/2016, anh C và chị Y được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 21/12/2017, anh C và chị Y thế chấp quyền sử dụng đất 252m^2 vay Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh số tiền 130.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Đến ngày 25/12/2017, chị Y là người ký tên trả tất nợ vay của bà Th, ông Ch cho ngân hàng với số tiền là 120.494.000 đồng (theo chứng từ giao dịch ngày 25/12/2017 – bút lục số 115). Đến ngày 20/12/2018, anh C và chị Y đáo hạn ngân hàng và tiếp tục vay lại số tiền 130.000.000 đồng. Như vậy, lời trình bày của anh C phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh cung cấp, có cơ sở xác định nguồn tiền nhận chuyển nhượng phần đất 252m^2 như anh C trình bày.

[4.3] Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định phần đất diện tích 252m^2 là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa anh C và chị Y theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, qua lời trình bày của anh C, thấy rằng việc anh C và chị Y tạo lập được phần đất 252m^2 là nhờ vào sự giúp đỡ của cha mẹ chị Y, ông Ch và bà Th đã vay tiền ngân hàng để tạo điều kiện cho anh C, chị Y tạo lập được tài sản nên căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình cần xem xét chia cho chị Y được hưởng phần tài sản nhiều hơn anh C, theo đó chia cho chị Y được hưởng 60% giá trị tài sản chung, chia cho anh C được hưởng 40% giá trị tài sản chung.

[4.4] Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật nhưng phần đất 252m^2 có chiều ngang 9m nên không thể tách thửa đất để chia hiện vật cho anh C và chị Y. Chị Y được chia 60% giá trị tài sản chung nên chị được ưu tiên nhận tài sản bằng hiện vật, do đó giao phần đất 252m^2 cho chị Y được quyền sử dụng và chị Y có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được chia bằng tiền cho anh C. Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/12/2020 thì phần đất diện tích 252m^2 có trị giá 720.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu đồng). Như vậy, giá trị tài sản mà chị Y được chia 60% là 432.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu đồng), giá trị tài sản mà anh C được chia 40% là 288.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

[4.5] Đối với các tài sản khác mà anh C, chị Y trình bày như máy chụp hình, máy quay phim, dàn máy vi tính để bàn, tivi, chiếc xe tay ga màu đen hiệu KIMCO, tiền mặt, vàng: Do anh chị không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung:

[5.1] Đối với khoản nợ của Ngân hàng F:

Anh C và chị Y đều thừa nhận trong thời gian chung sống, vợ chồng có thế chấp phần đất diện tích 252m^2 để vay ngân hàng số tiền gốc 130.000.000 đồng, vào thời điểm không còn sống chung vợ chồng, anh chị còn nợ chung đối với ngân hàng tiền gốc 110.500.000 đồng và tiền lãi. Nay anh C và chị Y cùng yêu cầu giải quyết khoản nợ của Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh, đều đồng ý chia đôi nghĩa vụ trên tiền gốc 110.500.000 đồng và tiền lãi với nhau nên cần ghi nhận.

Theo Bảng chi tiết tính lãi ngày 22/01/2021 của ngân hàng cung cấp, thể hiện: Ngày 25/9/2019, anh C và chị Y còn nợ tiền gốc 110.500.000 đồng và tiền lãi (tính từ ngày 25/9/2019 đến ngày 22/01/2021) là 14.779.096 đồng (trong đó có lãi trong hạn 14.730.869 đồng, lãi quá hạn 27.648 đồng, lãi chậm trả 20.579 đồng), tổng cộng là 125.279.096 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định nợ chung ngân hàng của anh C và chị Y là 125.279.096 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn không trăm chín mươi sáu đồng).

Tại phiên tòa, anh C thừa nhận từ tháng 10/2019 đến nay, chị Y là người trả tiền cho ngân hàng, anh C không có trả khoản nào. Theo Bảng chi tiết tính lãi trên thì từ ngày 25/12/2019 đến ngày 22/01/2021, chị Y đã trả cho ngân hàng tiền gốc được 32.500.000 đồng, tiền lãi 14.012.225 đồng, tổng cộng là 46.512.225 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm mười hai nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng). Do đó, tính đến ngày xét xử (ngày 22/01/2019), khoản nợ của anh chị tại ngân hàng chỉ còn tiền gốc 78.000.000 đồng, tiền lãi 828.912 đồng, tổng cộng là 78.828.912 đồng (Bảy mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn chín trăm mười hai đồng). Mặc dù, ngân hàng không khởi kiện yêu cầu giải quyết số nợ 78.828.912 đồng nhưng anh C và chị Y đang tranh chấp tài sản là phần đất 252m^2 đang thế chấp cho ngân hàng, anh chị đều yêu cầu giải quyết khoản nợ đối với ngân hàng. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của các bên và để giải quyết triệt để vụ án, Hội đồng xét xử cần phải xem xét giải quyết khoản nợ 78.828.912 đồng của ngân hàng F và xử lý tài sản thế chấp trong vụ án này.

[5.2] Đối với khoản nợ của Ngân hàng TMCP M:

Theo Sao kê hoạt động của khách hàng vay ngày 21/01/2021 do ngân hàng cung cấp thì chị Y có vay tại Ngân hàng TMCP M – Chi nhánh Tây Ninh – Phòng giao dịch L số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi 9.600.000 đồng, tổng cộng là 49.600.000 đồng (Bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Từ ngày 26/3/2018 đến ngày 21/02/2021 thì chị Y đã trả cho ngân hàng tiền gốc 34.704.855 đồng và tiền lãi 9.455.856, tổng cộng là 44.160.711 đồng (Bốn mươi bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn bảy trăm mười một đồng) nên tính đến ngày 21/02/2021 thì khoản nợ còn lại gồm tiền gốc 5.295.145 đồng và tiền lãi 144.144 đồng, tổng cộng 5.439.289 đồng. Do đó, Ngân hàng TMCP M yêu cầu anh C và chị Y trả số tiền còn nợ là 5.439.289 đồng (Năm triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn hai trăm tám mươi chín đồng).

Anh C thừa nhận anh và chị Y cùng đến Ngân hàng TMCP M nhận số tiền vay 40.000.000 đồng nên anh thừa nhận 40.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, hiện tại số nợ chỉ còn 5.439.289 đồng nên anh C chỉ đồng ý

cùng chị Y trả 5.439.289 đồng cho ngân hàng, còn chị Y thì yêu cầu anh C phải cùng chị trả tiền gốc và tiền lãi là 49.600.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C thừa nhận từ khi vay đến nay, chị Y là người trả tiền cho ngân hàng, anh không có trả khoản nào. Như vậy, có căn cứ xác định nợ chung Ngân hàng TMCP M của anh C và chị Y là 49.600.000 đồng (Bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia đôi nợ 49.600.000 đồng của chị Y và có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP M đối với số tiền còn nợ 5.439.289 đồng.

[5.3] Đối với khoản nợ của chị Đỗ Thị Thanh T3:

Ngày 26/8/2020, chị T3 có đơn khởi kiện yêu cầu anh C và chị Y cùng có nghĩa vụ trả số tiền 39.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, chị T3 có cung cấp 04 giấy mượn tiền do chị Y ký nhận. Chị Y thừa nhận có vay của chị T3 39.000.000 đồng và yêu cầu anh C cùng có trách nhiệm trả số tiền này cho chị T3. Anh C trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng, anh có nghe chị Y thông báo việc vay tiền của chị T3 nhưng không biết vay bao nhiêu, sử dụng vào mục đích gì nên anh không đồng ý cùng chị Y trả số tiền 39.000.000 đồng cho chị T3.

Xét thấy, số tiền 39.000.000 đồng mà chị Y vay của chị T3 trong thời gian chị Y và anh C còn chung sống vợ chồng, chị Y vay tiền để chi phí trong gia đình và lo cho con đi học, anh C biết việc chị Y vay tiền của chị T3 nhưng không có ý kiến gì. Do đó, căn cứ Điều 27, Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở xác định đây là nợ chung của vợ chồng, nên chị Đỗ Thị Thanh T3 yêu cầu anh C và chị Y cùng có nghĩa vụ trả số tiền 39.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, ghi nhận chị T3 không yêu cầu tính lãi.

[5.4] Đối với khoản nợ của anh Bùi Bạch M:

Ngày 13/10/2020, anh Bùi Bạch M có đơn khởi kiện yêu cầu anh C và chị Y trả tổng số tiền 52.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C và chị Y đều thừa nhận khoản nợ 52.000.000 đồng của anh M là nợ chung và đồng ý cùng trả số tiền này cho anh M. Do đó, anh M khởi kiện yêu cầu anh C và chị Y Ri cùng có nghĩa vụ trả số tiền 52.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, ghi nhận anh M không yêu cầu tính lãi.

[5.5] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định nợ chung của anh C và chị Y trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Nợ Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh: 125.279.096 đồng.

- Nợ Ngân hàng TMCP M: 49.600.000 đồng.

- Nợ chị T3: 39.000.000 đồng.

- Nợ anh M: 52.000.000 đồng.

Tổng cộng nợ chung là 265.879.096 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn không trăm chín mươi sáu đồng), do đó anh C và chị Y mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ nợ chung, tương đương 132.939.548

đồng (Một trăm ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng).

Tuy nhiên, trong thời gian không sống chung vợ chồng, chị Y đã trả nợ cho Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh được 46.512.225 đồng, trả nợ cho Ngân hàng TMCP M được 44.160.711 đồng, tổng cộng là 90.672.936 đồng nên tính đến ngày xét xử (ngày 22/01/2021) nợ chung của anh C và chị Y chỉ còn:

- Nợ Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh: 78.828.912 đồng.

- Nợ Ngân hàng TMCP M: 5.439.289 đồng.

- Nợ chị T3: 39.000.000 đồng.

- Nợ anh M: 52.000.000 đồng.

Tổng cộng là 175.268.201 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm lẻ một đồng).

Như vậy, anh C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung là 132.939.548 đồng; chị Y có nghĩa vụ trả nợ chung là: 175.268.201 đồng – 132.939.548 đồng = 42.328.653 đồng (do chị Y đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung được 90.672.936 đồng).

[6] Chị Y được giao quyền sử dụng phần đất 252m^2 nên cần phải giao các khoản nợ chung của vợ chồng còn nợ đối với Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh là 78.828.912 đồng; Ngân hàng TMCP M là 5.439.289 đồng; chị T3 là 39.000.000 đồng và anh M là 52.000.000 đồng cho chị Y có trách nhiệm trả.

Sau khi khấu trừ việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của anh C thì chị Y có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch còn lại cho anh C. Như vậy, giá trị tài sản anh C được chia là 288.000.000 đồng trừ đi nghĩa vụ tài sản của anh C phải thực hiện là 132.939.548 đồng thì chị Y phải thanh toán cho anh C số tiền chênh lệch còn lại là 155.060.452 đồng, làm tròn là 155.060.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

[7] Đối với các khoản nợ của chị Võ Đoàn Mộng T 6.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Ngọc V 12.000.000 đồng; anh Nguyễn Trung H 15.000.000 đồng và Tổ chức tài chính Z 30.000.000 đồng: Do chị T, chị V, anh H, Tổ chức tài chính Z và chị Y không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, khi nào các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng trong vụ án (gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và sao lục hồ sơ cấp giấy đất) là 1.520.000 đồng. Anh C và chị Y đều được chia tài sản nên anh chị mỗi người phải chịu 50% chi phí tố tụng, anh C đã nộp số tiền 1.520.000 đồng và chi phí xong nên buộc chị Y phải trả lại cho anh C 760.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

[9] Về án phí:

Anh C phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng; án phí cấp dưỡng 300.000 đồng; án phí chia tài sản là: 155.060.000 đồng x 5% = 7.753.000 đồng; án phí

thực hiện nghĩa vụ tài sản là: 132.939.548 đồng x 5% = 6.646.977 đồng, tổng cộng là 14.999.977 đồng, làm tròn là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Chị Y phải chịu án phí thực hiện nghĩa vụ tài sản là: 42.328.653 đồng x 5% = 2.116.432 đồng; án phí chia tài sản là: (432.000.000 đồng – 42.328.653 đồng) x 5% = 19.483.567 đồng, tổng cộng là 21.599.999 đồng, làm tròn là 21.600.000 đồng (Hai mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng).

[10] Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 27, 30, 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Quốc C đối với chị Tô Đình Hương Y. Anh Lê Quốc C được ly hôn với chị Tô Đình Hương Y.

2. Về con chung:

Giao cháu Lê Tấn P, sinh ngày 09/9/2013 cho chị Y được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày 26/01/2021 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Tô Đình Hương Y được quyền sử dụng phần đất thổ cư diện tích 252m^2, thửa đất 524, tờ bản đồ 25, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do chị Y và anh C đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 313490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/01/2016 với tứ cận: Đông giáp đường 10m dài 9m; Tây giáp đường 4m dài 9m; Nam giáp đường 10m dài 28,5m; Bắc giáp thửa 303 dài 28,5m. Chị Y được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chị Tô Đình Hương Y có nghĩa vụ thanh toán cho anh Lê Quốc C giá trị tài sản được hưởng là 155.060.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Về nợ chung:

- Buộc chị Tô Đình Hương Y có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng F số tiền 78.828.912 đồng (Bảy mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn chín trăm mười hai đồng), trong đó nợ gốc là 78.000.000 đồng (Bảy mươi tám triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày 22/01/2021 là 828.912 đồng (Tám trăm hai mươi tám nghìn chín trăm mười hai đồng). Chị Y phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc kể từ sau ngày 22/01/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Sau khi chị Y trả tất nợ thì Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh có nghĩa vụ trả lại cho chị Y một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 313490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/01/2016, diện tích 252m^2 mang tên Tô Đình Hương Y và Lê Quốc C.

Trường hợp chị Y không trả được nợ thì chị Y phải chịu biện pháp cưỡng chế phát mại tài sản thế chấp đối với quyền sử dụng đất diện tích 252m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 313490, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/01/2016 mang tên Tô Đình Hương Y và Lê Quốc C đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1683/2018/HĐTC ngày 20/12/2018 cho Ngân hàng F – Chi nhánh thị xã H Tây Ninh.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần M. Buộc chị Tô Đình Hương Y có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần M số tiền 5.439.289 đồng (Năm triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn hai trăm tám mươi chín đồng), trong đó nợ gốc 5.295.145 đồng (Năm triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng) và nợ lãi tính đến ngày 21/01/2021 là 144.144 đồng (Một trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng). Chị Y phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc kể từ sau ngày 21/01/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thanh T3. Buộc chị Tô Đình Hương Y có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị Thanh T3 số tiền 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Bạch M. Buộc chị Tô Đình Hương Y có nghĩa vụ trả cho anh Bùi Bạch M số tiền 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí tố tụng:

Anh Lê Quốc C, chị Tô Đình Hương Y mỗi người phải chịu 760.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi nghìn đồng), ghi nhận anh C đã nộp xong, buộc chị Y phải trả lại cho anh C 760.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Quốc C phải chịu 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008549 ngày 26 tháng 02 năm 2020 và 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0008704 ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, anh C còn phải nộp 9.700.000 đồng (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

Chị Tô Đình Hương Y phải chịu 21.600.000 đồng (Hai mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009086 ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho chị Đỗ Thị Thanh T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009061 ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho anh Bùi Bạch M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009229 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Án dân sự sơ thẩm xử công khai, báo cho anh C, chị Y biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THADS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Hồng Thúy Liễu